TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CÁI NƯỚC** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2019/HNGĐ - ST
Ngày 01 - 3 - 2019
V/v Tranh chấp Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI NƯỚC, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Hà Thanh Khiết**

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông **Võ Tấn Liêm**

Ông **Nguyễn Văn Mầm**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Hồ Chí Thêm** - Thư ký Tòa án

Trong ngày 01 tháng 3 năm 2019 tại Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 447/2018/TLST- HNGĐ ngày 18 tháng 9 năm 2018 về tranh chấp Ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị Thu T** – sinh năm 1979 (Có mặt)

Cư trú tại: ấp M, xã Đ, huyện C, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Ông **Trần Thanh S** – sinh năm 1977 (Vắng mặt)

Cư trú tại: ấp M, xã Đ, huyện C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 18 tháng 9 năm 2018 và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Thu T trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Trần Thanh S kết hôn vào năm 1999, không có đăng ký kết hôn, thời gian đầu vợ chồng sống rất hạnh phúc. Tuy nhiên, đến năm 2016 thì có phát sinh mâu thuẫn với nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông S đi nhậu về hay đánh đập, xúc phạm đến bà, không quan tâm đến việc làm ăn, không lo cho cuộc sống gia đình, có người phụ nữ khác bên ngoài. Ông bà đã sống ly thân nhau từ năm 2017 cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Trần Thanh S.

Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có ba người con tên

Trần Thanh N, sinh ngày 02/9/2000; Trần Thanh Nh, sinh ngày 08/11/2002; Trần Ngọc H, sinh ngày 29/3/2008. Hiện cháu Trần Thanh N đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu Trần Thanh Nh và Trần Ngọc H hiện nay đang sống với bà. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu con theo ai người đó nuôi dưỡng, không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị Thu T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với ông S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, do đó Tòa án nhân dân huyện C không tiến hành hòa giải được vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện C căn cứ vào Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung và triệu tập ông S hợp lệ đến lần thứ hai để đến Tòa án để tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng ông S vẫn vắng mặt không lý do và cũng không có bất cứ văn bản nào có ý kiến về yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Tòa án nhận định:

[1] Tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị Thu T và ông Trần Thanh S là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình về việc Ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bà Nguyễn Thị Thu T và ông Trần Thanh S có địa chỉ tại xã Đ, huyện C, tỉnh Cà Mau. Do đó, Tòa án nhân dân huyện C thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Nhận định của Tòa án về nội dung tranh chấp của vụ án:

Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thu T và ông Trần Thanh S chung sống vào năm 1999, không đăng ký kết hôn nên đây là hôn nhân không hợp pháp, không được pháp luật thừa nhận và bảo vệ theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì bà Nguyễn Thị Thu T có quyền yêu cầu giải quyết việc ly hôn. Yêu cầu của Bà T đã được Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Cà Mau thụ lý giải quyết theo quy định tại Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và pháp luật tố tụng dân sự. Sau khi thụ lý giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Cà Mau tiến hành hòa giải tại Tòa án theo quy định tại Điều 54 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuy nhiên, ông S đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, do đó Tòa án nhân dân huyện C không tiến hành hòa giải được vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện C căn cứ vào Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung và triệu tập ông S hợp lệ đến lần thứ hai để đến Tòa án để tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng ông Svẫn vắng mặt không lý do, do đó

Tòa án nhân dân huyện C căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với ông S.

Hội đồng xét xử xét thấy, Bà Nguyễn Thị Thu T và Ông Trần Thanh S không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật vì vậy mối quan hệ hôn nhân giữa Bà T và ông S không có giá trị pháp lý. Tòa án nhân dân huyện C căn cứ vào khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Tuyên bố không công nhận bà Nguyễn Thị Thu T và ông Trần Thanh S là vợ chồng.

Về con chung: Bà T trình bày vợ chồng có với nhau được 03 con chung tên Trần Thanh N, sinh ngày 02/9/2000; Trần Thanh Nh, sinh ngày 08/11/2002; Trần Ngọc H, sinh ngày 29/3/2008. Hiện cháu Trần Thanh N đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Đối với cháu Trần Thanh Nh và Trần Ngọc H hiện nay đang sống với bà. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu con theo ai người đó nuôi dưỡng. Xét thấy, ông S không có ý kiến gì về việc Bà T yêu cầu nuôi cháu Nh và cháu H. Mặt khác, tại biên bản làm việc ngày 01 tháng 3 năm 2019 của Tòa án thì cháu Nh và cháu H có nguyện vọng được sống chung với mẹ nên Hội đồng xét xử giao cháu Nh và cháu H cho bà T nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi thành niên là phù hợp quy định tại Điều 81 và 82 Luật hôn nhân và gia đình.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Bà T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Bà T trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Nếu sau này Bà T và ông S có phát sinh tranh chấp về tài sản chung và nợ chung thì Bà T và ông S đều có quyền khởi kiện thành vụ kiện dân sự khác theo quy định pháp luật.

[3] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà Nguyễn Thị Thu T phải nộp 300.000 đồng theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giãm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Các điều 28; 35; 39; 147, 227, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Các điều 9, 14, 51, 53, 54, 56, 57, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giãm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Về hôn nhân: Tuyên bố bà Nguyễn Thị Thu T và ông Trần Thanh S không phải là vợ chồng.

[2] Về con chung: Giao cháu Trần Thanh Nh, sinh ngày 08/11/2002; Trần Ngọc H, sinh ngày 29/3/2008 cho Bà T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi thành niên.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Bà T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Thu T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền là 300.000 (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004758 ngày 18 tháng 9 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Cà Mau. Bà Nguyễn Thị Thu T đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Trường hợp Bản án (Quyết định) được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy đinh tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai, các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Ông Trần Thanh S vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Cái Nước;
- Chi cục THADS huyện Cái Nước;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Thanh Khiết